

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 142/2023/HNGĐ-ST

Ngày 18/12/2023

V/v Ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Sen.

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

Trong ngày 18 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 196/2023/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông S;

Địa chỉ: khóm T, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà L, (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm M, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/10/2023 nguyên đơn ông S trình bày:

Năm 1985, ông S và bà L được gia đình tổ chức lễ theo phong tục tập quán và sống chung với nhau cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung với nhau có 02 đứa con chung tên: K (giới tính: Nữ), sinh ngày XX/VV/CC và H (giới tính: Nữ), sinh ngày UU/RR/EE. Mặc dù thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng sau đó do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không

còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không thể tiếp tục tồn tại và hiện nay đã sống ly thân từ năm 1992 đến nay.

Nay nhận thấy hạnh phúc gia đình tan vỡ, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thành, nên ông S yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông S yêu cầu được ly hôn với bà L.

- Về con chung: Đối với 02 đứa con chung tên: K (giới tính: Nữ), sinh ngày XX/VV/CC và H (giới tính: Nữ), sinh ngày UU/RR/EE, hiện nay đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông S trình bày không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Ông S trình bày không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn bà L: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án; thông báo mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật và triệu tập hợp lệ đối với bị đơn bà L để tham gia phiên tòa nhưng bà L vẫn cố tình vắng mặt. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về pháp luật tố tụng:

[1] Nguyên đơn ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết “*Ly hôn*” là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Tòa án thụ lý giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Đối với bị đơn bà L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà L theo quy định của pháp luật.

Về pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà L được xác lập vào năm 1985, mặc dù không có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp

luật, nhưng do ông S và bà L sống chung với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 nên vẫn được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Do đó, căn cứ quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 thì quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà L được xem là hợp pháp. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do trong thời gian sống chung với nhau ông S và bà L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân với nhau từ năm 1992 cho đến nay. Ông S kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà L. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà L lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông S được ly hôn với bà L.

[2] Về con chung: Đối với 02 đứa con tên K (giới tính: Nữ), sinh ngày XX/VV/CC và H (giới tính: Nữ), sinh ngày UU/RR/EE đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Ông S trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông S trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông S phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S được ly hôn với bị đơn bà L.

2. Về con chung: Đối với 02 đứa con tên K (giới tính: Nữ), sinh ngày XX/VV/CC và H (giới tính: Nữ), sinh ngày UU/RR/EE đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông S trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông S trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông S phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0008499 ngày 06/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Ông S đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đối với bị đơn, thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)”.

Nơi nhận:

- VKSND TX Vĩnh Châu;
- THADS TX Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND phường Vĩnh Phước;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Phương